

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày 05/02/2021.

V/v: không công nhận vợ chồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Lý và ông Đào Xuân Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Dũng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc không công nhận là vợ chồng; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn X, sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi cư trú : Thôn L, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án nguyên đơn anh Trần Văn X trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau từ năm 1988, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, không có đăng ký kết hôn. Từ khi chung sống cùng nhau anh, chị không có đi đăng ký kết hôn. Đến năm 2011, khi anh và chị C cần làm thủ tục vay vốn ngân hàng thì có xuống UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn và gặp cán bộ tư pháp làm giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho thì được cán bộ tư pháp cấp cho anh chị bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Anh và chị C có ký vào bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đó. Sau khi được cấp được 2 ngày thì cán bộ tư pháp có liên hệ với anh vì cấp sai nhưng do anh chị đã vào trong miền Nam làm ăn sinh sống và ở trong đó thời gian dài nên anh chị không trả lại cho UBND xã T bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đó, nay chị C vẫn giữ. Nay anh xác định anh và chị C không có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Quá trình chung sống anh và chị C chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, có những bất đồng trong quan điểm sống, hai bên không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát, đánh cãi chửi nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị C không còn, anh X đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị C là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị C có 2 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1992 và Trần Văn M, sinh năm 1995. Hiện con chung đã trên 18 tuổi nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị C có một số tài sản chung nhưng hai bên tự thỏa thuận, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:
Chị và anh Trần Văn X có cưới hỏi từ ngày 09/10/1988 theo phong tục tập quán của địa phương. Khi cưới chị mới 14 tuổi chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh chị không đi đăng ký kết hôn. Đến năm chị 28 tuổi (năm 2002) khi chị đủ tuổi kết hôn thì anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Khi đó anh chị kê khai là cưới từ 09/10/1988 nên cán bộ tư pháp xã có ghi anh chị đăng ký kết hôn từ ngày 09/10/1988. Quá trình lưu giữ tài liệu chị làm thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản gốc nên 14/12/2011 anh chị có xuống UBND xã T làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì được UBND xã T cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 38, quyển số 01. Nay UBND xã T lại xác nhận cho anh X là chị và anh X không có đăng ký kết hôn thì chị đề nghị Tòa án làm rõ việc này.

Quá trình chung sống chị và anh X chung sống hòa thuận đến 25/02/2020 (âm lịch) thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh X có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và dọn ra ngoài ở trọ, thì thoảng mới về nhà nhưng việc lớn, việc nhỏ trong gia đình anh X vẫn lo lắng bình thường. Đỉnh điểm nhất là đến đầu tháng 10/2020 thì mâu thuẫn căng thẳng giữa hai bên, nguyên nhân do anh X tự ý quyết định kinh tế, tài sản của gia đình mà không bàn bạc và cho vợ con biết. Từ đó hai bên mâu thuẫn căng thẳng.

Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh X vẫn còn, anh X đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh X là vợ chồng, chị không đồng ý. Chị vẫn có mong muốn hai bên đoàn tụ cùng chung sống nuôi dạy con.

Về con chung: Chị và anh X có 2 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1992 và Trần Văn M, sinh năm 1995. Hiện con chung đã trên 18 tuổi. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị và anh X ly hôn hoặc không công nhận chị và anh X là vợ chồng thì chị không đề nghị Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh X có một số tài sản chung nhưng hai bên tự thỏa thuận, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu sau này hai bên không tự thỏa thuận được thì anh chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1988, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương. Anh X xác nhận hai bên không có đăng ký kết hôn hợp pháp, chị C cho rằng chị và anh X có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T từ năm 2002 nhưng không xuất trình được bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 2002, chỉ xuất trình cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản sao số 38, quyển số 01 ngày 14/12/2011 do Ủy ban nhân dân xã T cấp. Tuy nhiên, tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn này thể hiện ngày, tháng, năm anh X và chị C đăng ký kết hôn là ngày 09/10/1988.

Xét thấy tại thời điểm 09/10/1988 chị Nguyễn Thị C mới được hơn 14 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân gia đình 1986 nên việc anh, chị nếu có đăng ký kết hôn từ 09/10/1988 là kết hôn không hợp pháp. Anh X có thừa nhận anh, chị có được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn bản sao nêu trên nhưng ngay sau đó Ủy ban nhân dân xã T đã có ý kiến thu hồi lại nhưng anh chị không trả lại cho Ủy ban, điều này cho thấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản sao số 38, quyển số 01 ngày 14/12/2011 do Ủy ban nhân dân xã T cấp cho anh chị là không hợp pháp.

Mặt khác, Tòa án đã tiến hành làm việc với UBND xã T nơi anh, chị sinh trú quán, song UBND xã T xác nhận từ năm 1994 trở về trước Ủy ban không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn. Từ năm 1995 đến năm 2020 tại sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ của địa phương cho thấy không có thông tin anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C đăng ký kết hôn. Đối với Giấy chứng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản sao số 38, quyển số 01 ngày 14/12/2011 do ông Nguyễn Văn S – nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ký và cấp cho các bên thì Ủy ban nhân dân xã T cũng không nắm rõ, hiện tại sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kết hôn bản sao năm 2011 cũng không có lưu trữ nên không có thông tin gì chứng minh việc anh X và chị C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trí Yên.

Từ những căn cứ trên có cơ sở kết luận chị Nguyễn Thị C và anh Trần Văn X từ khi kết hôn cho đến nay không có đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy hôn nhân giữa anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C không được pháp luật thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ hôn nhân giữa anh X và chị C đã rạn nứt từ năm 2017, anh X xác định không còn tình cảm với chị C. Bản thân chị C có nguyện vọng muốn anh X về đoàn tụ nhưng anh X không đồng ý quay lại chung sống cùng chị C, chị C cũng không có biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó thể hiện cuộc sống chung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C.

[3] Về con chung: Anh X và chị C có 2 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1992 và Trần Văn M, sinh năm 1995. Nay các cháu đã đủ 18 tuổi nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Anh X và chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn X và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

- Về án phí: Anh Trần Văn X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2018/0004450 ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận anh X đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã T, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Lý – Đào Xuân Thịnh

Vũ Tân Thịnh